Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8433.90.90

Mã HS	8433.90.90
Mô tả hàng hóa	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37 / - Bộ phận: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:41:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84339090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13758
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13758
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13758
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13063
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13004
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13004
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13004
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13004
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13004
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13004
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13058
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13058

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13058
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13058
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13058
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13058
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13059
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13059
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13059
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13059
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13059
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13059
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13062
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13010
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13018
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13018
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13018
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13018
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13018
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13018
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13049
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13049
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13049
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13049
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13049
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13049
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13098
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13098

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13098
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13098
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13098
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13098
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13081
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13081
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13081
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13081
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13081
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13081
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13081
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13081
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13081
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13081
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13081
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13081
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13096
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13096
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13096
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13096
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13096
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13096
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13095
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13095
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13095
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13095

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13095
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13095
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13075
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13075
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13075
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13075
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13075
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13075
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13075
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13083
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13083
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13083
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13083
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13083
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13083
RCEP B	2022	2022	0	B!D13083
RCEP B	2023	2023	0	B!E13083
RCEP B	2024	2024	0	B!F13083
RCEP B	2025	2025	0	B!G13083
RCEP B	2026	2026	0	B!H13083
RCEP B	2027	2027	0	B!I13083
RCEP C	2022	2022	0	C!D13083
RCEP C	2023	2023	0	C!E13083
RCEP C	2024	2024	0	C!F13083
RCEP C	2025	2025	0	C!G13083
RCEP C	2026	2026	0	C!H13083

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13083
RCEP D	2022	2022	0	D!D13082
RCEP D	2023	2023	0	D!E13082
RCEP D	2024	2024	0	D!F13082
RCEP D	2025	2025	0	D!G13082
RCEP D	2026	2026	0	D!H13082
RCEP D	2027	2027	0	D!I13082
RCEP E	2022	2022	0	E!D13086
RCEP E	2023	2023	0	E!E13086
RCEP E	2024	2024	0	E!F13086
RCEP E	2025	2025	0	E!G13086
RCEP E	2026	2026	0	E!H13086
RCEP E	2027	2027	0	E!I13086
RCEP F	2022	2022	0	F!D13083
RCEP F	2023	2023	0	F!E13083
RCEP F	2024	2024	0	F!F13083
RCEP F	2025	2025	0	F!G13083
RCEP F	2026	2026	0	F!H13083
RCEP F	2027	2027	0	F!I13083
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12136
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12136
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12136
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12136

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8433.90 có 4 dòng thuế; dòng 8433.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8433.90.10 Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm; 8433.90.20 Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90; 8433.90.30 Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8433.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8433.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13758), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.